CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 9
BỆNH VIỆN QUÂN Y 121

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MỜI THẦU
GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Tên thương r	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1	G200 001	Acarbose	Glucobay Tab 100mg 100's	Uống/Viên	100mg	Viên	4.738	6.000	28.428.000
2	G200 002	Acarbose	Glucobay Tab 50mg 100's	Uống/Viên	50mg	Viên	2.760	2.000	5.520.000
3	G200 003	Acid amin*	Aminoplasmal B.Braun 10% E 250ml	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/250ml	Chai/Túi	101.975	1.500	152.962.500
4	G200 004	Acid amin*	Aminoplasmal B.Braun 5% E 250ml	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	5%/250ml	Chai/Túi	68.000	1.000	68.000.000
5	G200 005	Acid amin*	Aminoplasmal B.Braun 5% E 500ml	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	5%/500ml	Chai/Túi	117.000	120	14.040.000
6	G200 006	Alteplase	Actilyse Inj. 50mg	Tiêm/Thuốc tiêm	50mg	Lọ	10.323.588	10	103.235.880
7	G200 007	Amiodaron (hydroclorid)	CORDARON E 150mg/3ml Inj B/ 6 Amps x 3ml	Tiêm/Thuốc tiêm	150mg/3ml	Ống	30.048	400	12.019.200
8	G200 008	Amiodaron (hydroclorid)	CORDARON E 200mg B/ 2bls x 15 Tabs	Uống/Viên	200mg	Viên	6.750	2.000	13.500.000
9	G200 009	Atorvastatin	Lipitor Tab 10mg 3x10's	Uống/Viên	10mg	Viên	15.941	6.000	95.646.000
10	G200 010	Atorvastatin	Lipitor Tab 20mg 3x10's	Uống/Viên	20mg	Viên	15.941	2.000	31.882.000
11	G200 011	Atracurium besylat	Tracrium 25mg/2.5ml 5's	Tiêm/Thuốc tiêm	25mg/2,5ml	Ống	46.146	500	23.073.000
12	G200 012	Bambuterol	Bambec	Uống/Viên	20mg	Viên	5.639	2.000	11.278.000
13	G200 013	Bisoprolol	Concor Cor Tab 2.5mg 3x10's	Uống/Viên	2,5mg	Viên	3.147	30.000	94.410.000
14	G200 014	Bisoprolol	Concor Tab 5mg 3x10'S	Uống/Viên	5mg	Viên	4.290	10.000	42.900.000
15	G200 015	Budesonid + formoterol	Symbicort Tur Oth 60 Dose 160/4.5	Dạng hít/Thuốc hít định liều/phun mù đinh liều	160mcg+4,5 mcg/60 liều	Ống	286.440	100	28.644.000
16	G200 016	Clopidogrel	PLAVIX 75mg B/ 1bl x 14 Tabs	Uống/Viên	75mg	Viên	17.704	12.000	212.448.000
17	G200 017	Desmopress in	Minirin	Uống/Viên	0,1mg	Viên	22.133	2.000	44.266.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Tên thương r	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
18	G200 018	Diclofenac	Voltaren 75mg/3ml Inj 3ml 1x5's	Tiêm/Thuốc tiêm	75mg/3ml	Ống	18.066	6.000	108.396.000
19	G200 019	Diclofenac	Voltaren Emulgel Gel 1% 20g	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	1,16g/100g	Tuýp	63.200	200	12.640.000
20	G200 020	Diclofenac	Voltaren 50 Tab 50mg 10x10's	Uống/Viên	50mg	Viên	3.477	3.000	10.431.000
21	G200 021	Diclofenac	Voltaren Tab 75mg 10x10's	Uống/Viên	75mg	Viên	6.185	2.000	12.370.000
22	G200 022	Diclofenac	Voltaren Suppo 100mg 1x5's	Đặt hậu môn/Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	100mg	Viên đặt	15.602	2.000	31.204.000
23	G200 023	Drotaverin clohydrat	NO-SPA Inj 40mg/2ml B/ 25 amps x 2ml	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg/2ml	Ống	5.306	1.500	7.959.000
24	G200 024	Drotaverin clohydrat	No-Spa forte 80mg B/2bls x 10 Tabs	Uống/Viên	80mg	Viên	1.158	8.000	9.264.000
25	G200 025	Dutasterid	Avodart Cap 0.5mg 30's	Uống/Viên	0,5mg	Viên	17.257	300	5.177.100
26	G200 026	Enoxaparin (natri)	LOVENOX 40mg Inj B/ 2 syringes x0,4ml	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	40mg/0,4ml	Bút	85.381	800	68.304.800
27	G200 027	Enoxaparin (natri)	LOVENOX 60mg Inj B/ 2 syringes x 0,6ml	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	60mg/0,6ml	Bút	113.163	100	11.316.300
28	G200 028	Entecavir	Baraclude	Uống/Viên	0,5mg	Viên	79.895	300	23.968.500
29	G200 029	Erythropoietin Alpha	Eprex 2000	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	2000IU/0,5ml	bơm tiêm	269.999	200	53.999.800
30	G200 030	Fenofibrat	Lipanthyl NT 145mg Tab.	Uống/Viên	145mg	Viên	10.561	6.000	63.366.000
31	G200 031	Fenofibrat	Lipanthyl Supra 160mg Tab.	Uống/Viên	160mg	Viên	10.058	600	6.034.800
32	G200 032	Fenoterol + ipratropium	Berodual 10ml MDI (HFA)	Xịt họng/Thuốc xịt họng	50mcg+20 mcg/liềux10 ml	Chai	132.323	500	66.161.500
33	G200 033	Fexofenadin	Telfast	Uống/Viên	180mg	Viên	6.825	3.000	20.475.000
34	G200 035	Ginkgo biloba	Tanakan	Uống/Viên	40mg	Viên	4.232	9.000	38.088.000
35	G200 034	Ginkgo biloba	Tebonin Tab 120mg	Uống/Viên	120mg	Viên	10.800	3.000	32.400.000
36	G200 036	Glibenclamid + metformin	Glucovance 500mg/5mg Tab 30's	Uống/Viên	5mg+500mg	Viên	4.713	2.000	9.426.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Tên thương r	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
37	G200 037	Gliclazid	Diamicron MR Tab 30mg 60's	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Viên	2.765	60.000	165.900.000
38	G200 038	Gliclazid	Diamicron MR tab 60mg 30's	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	Viên	5.285	10.000	52.850.000
39	G200 039	Glimepirid	AMARYL	Uống/Viên	2mg	Viên	4.305	3.000	12.915.000
40	G200 040	Glimepirid	AMARYL	Uống/Viên	4mg	Viên	5.942	6.000	35.652.000
41	G200 041	Indapamid	Natrilix SR tab 1.5mg 3x10's	Uống/Viên	1,5mg	Viên	3.265	6.000	19.590.000
42	G200 042	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	LANTUS Solostar 100IU/ml B/ 5 pens x 3ml	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	300IUx3ml	Bút	277.000	400	110.800.000
43	G200 043	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Novorapid Flexpen 100U/ml x 3ml	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	300IUx3ml	Bút	225.000	100	22.500.000
44	G200 044	Insulin analog trộn, hỗn hợp (30/70)	NovoMix® 30 Flexpen 100U/ ml x 3ml	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	100IU/mlx3 ml	Bút	227.850	200	45.570.000
45	G200 045	Irbesartan + hydroclorot hiazid	CO-APROVEL 300/12,5mg B/ 2bls x 14 Tabs	Uống/Viên	300mg+12,5 mg	Viên	14.342	1.000	14.342.000
46	G200 046	Ivabradin	Procoralan Tab 7.5mg 56's	Uống/Viên	7,5mg	Viên	10.546	2.500	26.365.000
47	G200 047	Lamivudin	Zeffix	Uống/Viên	100mg	Viên	29.568	1.200	35.481.600
48	G200 048	Levobupiva cain	Chirocaine 5mg/ml Ampoule 10x10ml	Tiêm/Thuốc tiêm	50mg/10ml	Ống	120.000	1.100	132.000.000
49	G200 049	Meloxicam	Mobic Inj. 15mg/1,5ml	Tiêm/Thuốc tiêm	15mg/1,5ml	Ống	22.761	2.000	45.522.000
50	G200 050	Meloxicam	Mobic 15mg Tab 20's (Greece)	Uống/Viên	15mg	Viên	16.189	1.000	16.189.000
51	G200 051	Meloxicam	Mobic 7.5mg Tab 20's (Greece)	Uống/Viên	7,5mg	Viên	9.122	5.000	45.610.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Tên thương r	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
52	G200 052	Methyl prednisolon	Solu-Medrol Inj 40mg 1's	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg	Lọ	36.410	1.500	54.615.000
53	G200 053	Methyl prednisolon	Medrol Tab 4mg 30's	Uống/Viên	4mg	Viên	983	12.000	11.796.000
54	G200 054	Moxifloxacin	Avelox Inj 400mg/ 250ml 1's	Tiêm/Thuốc tiêm	400mg/250ml	Chai/túi	367.500	300	110.250.000
55	G200 055	Moxifloxacin	Vigamox Drop 0.5% 5ml	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0.5%/5ml	Lọ	90.000	20	1.800.000
56	G200 056	Moxifloxacin	Avelox Tab 400mg 5's	Uống/Viên	400mg	Viên	52.500	300	15.750.000
57	G200 057	Natri hyaluronat	Vismed	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,18%/0,3ml	Lọ	10.199	100	1.019.900
58	G200 058	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/250ml	Chai/Túi	142.800	300	42.840.000
59	G200 059	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/100ml	Chai/Túi	142.800	200	28.560.000
60	G200 060	Nhũ dịch lipid	Lipofundin MCT/LCT 10% 250ml	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/250ml	Chai/Túi	176.000	200	35.200.000
61	G200 061	Nifedipin	Adalat LA Tab 30mg 30's	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Viên	9.454	10.000	94.540.000
62	G200 062	Octreotid	Sandostatin Inj 0.1mg/ml 1mlx5's	Tiêm/Thuốc tiêm	0,1mg/ml	Ống	241.525	500	120.762.500
63	G200 063	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic solution 3mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,3%/5ml	Lọ	55.872	100	5.587.200
64	G200 064	Perindopril	Coversyl Tab 10mg 30`s	Uống/Viên	10mg	Viên	7.960	1.200	9.552.000
65	G200 065	Perindopril	Coversyl Tab 5mg 30's	Uống/Viên	5mg	Viên	5.650	60.000	339.000.000
66	G200 066	Pirenoxin	Kary Uni Ophthalmic Suspension 0.005% x 5ml	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,05mg/mlx5ml	Lọ	30.294	600	18.176.400
67	G200 067	Rabeprazol	RABELOC I.V	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg	Lọ	134.000	200	26.800.000
68	G200 068	Rabeprazol	Pariet Tab. 10mg	Uống/Viên	10mg	Viên	18.495	1.200	22.194.000
69	G200 069	Rivaroxaban	Xarelto Tab 20mg 14's	Uống/Viên	20mg	Viên	58.000	1.200	69.600.000
70	G200 070	Rocuronium bromid	Esmeron 50mg Via 10mg/ml 10's	Tiêm/Thuốc tiêm	10mgx5ml	Lọ	104.450	1.500	156.675.000
71	G200 071	Salbutamol + ipratropium	Combivent 3mg + 0,52mg x 2,5ml	Khí dung/Dung dịch/hỗn dịch khí dung	2,5mg+0,5mg	Lọ	16.074	800	12.859.200

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Tên thương r	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
72	G200 072	Salbutamol sulfat	Ventolin Neb Sol 5mg/2.5ml 6x5's	Đường hô hấp/Dung dịch/hỗn dịch khí dung	5mg/2,5ml	Ống	8.513	15.000	127.695.000
73	G200 073	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/125mcg 120d	Dạng hít/Thuốc hít định liều/phun mù định liều	25mcg+125 mcg/liều	Lọ	225.996	50	11.299.800
74	G200 074	Solifenacine succinate	Vesicare Tab 5mg	Uống/Viên	5mg	Viên	25.725	1.000	25.725.000
75	G200 075	Sulpirid	DOGMATIL 50mg B/ 2bls x 15 Caps	Uống/Viên	50mg	Viên	4.211	5.000	21.055.000
76	G200 076	Tamsulosine HCl	Harnal Ocas 0,4mg	Uống/Viên	0,4mg	Viên	14.700	600	8.820.000
77	G200 077	Telmisartan	Micardis Tab. 40mg B/30	Uống/Viên	40mg	Viên	9.832	9.000	88.488.000
78	G200 078	Telmisartan	Micardis Tab. 80mg B/30	Uống/Viên	80mg	Viên	14.848	1.200	17.817.600
79	G200 079	Thiocolchicosid	Coltramyl	Uống/Viên	4mg	Viên	4.347	3.000	13.041.000
80	G200 080	Ticagrelor	Brilinta Tab 90mg 6x10's	Uống/Viên	90mg	Viên	15.873	1.200	19.047.600
81	G200 081	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	Voluven -Pe Bag Sol 6% 500ml	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	6%/500ml	Chai/túi	110.000	100	11.000.000
82	G200 082	Tobramycin	Tobrex Drop 0.3% 5ml	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Lọ	40.000	100	4.000.000
83	G200 083	Tobramycin + dexamethason	Tobradex	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,3%+ 0,1%/5ml	Lọ	45.100	300	13.530.000
84	G200 084	Trimetazidin	Vastarel 20mg	Uống/Viên	20mg	Viên	2.190	5.000	10.950.000
85	G200 085	Trimetazidin	Vastarel MR Tab 35mg 60's	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Viên	2.705	50.000	135.250.000
86	G200 086	Valproat natri + valproic acid	DEPAKINE CHRONO 500mg B/ 1 Tube x 30 Tabs	Uống/Viên	333mg+145 mg	Viên	6.972	5.000	34.860.000
87	G200 087	Vildagliptin	Galvus Tab 50mg 2x14's	Uống/Viên	50mg	Viên	8.225	6.000	49.350.000
88	G200 088	Vildagliptin +Metformin	Galvus MET Tab 50mg/1000mg 6x10's	Uống/Viên	50mg+1000 mg	Viên	9.274	10.000	92.740.000
89	G200 089	Vildagliptin +Metformin	Galvus MET Tab 50mg/500mg 6x10's	Uống/Viên	50mg+500m g	Viên	9.274	5.000	46.370.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Tên thương r	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
90	G200 090	Vinpocetin	Cavinton	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/2ml	Ống	18.900	150	2.835.000
91	G200 091	Vinpocetin	Cavinton forte	Uống/Viên	10mg	Viên	4.200	10.000	42.000.000
92	G200 092	Vinpocetin	Cavinton	Uống/Viên	5mg	Viên	2.730	5.000	13.650.000
93	G200 093	Xylometazo lin	Otrivin	Nhỏ mũi/Thuốc nhỏ mũi	0,1%	Lọ	47.000	100	4.700.000